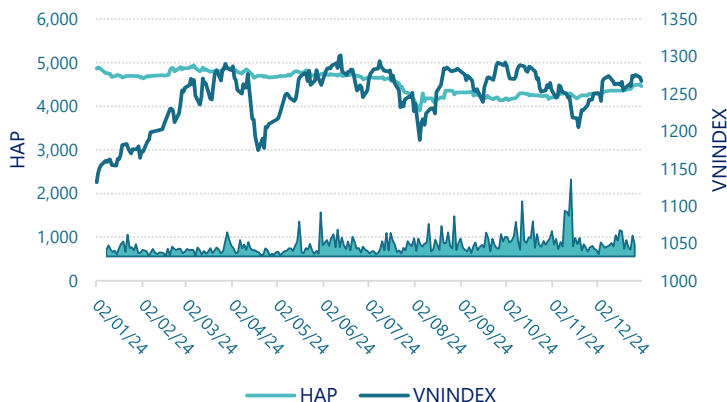




CTCP Tập Đoàn HAPACO (HSX: HAP)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	4,460
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,940
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,900
SL cổ phiếu LH	110,942,302
KLGD BQ 20 phiên (CP)	66,615
% sở hữu nước ngoài	2.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	495
P/E	42.3
EPS	105

DT thuần

Q4/24

145

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 40.0 | 38.3%

YoY: ▲ 72.8 | 101%

LN sau thuế

Q4/24

8.11

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 7.84 | 2903%

YoY: ▼ 0.19 | -2.3%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

5.1%

+/- YoY: ▼ 2.5%

DT thuần

2024

415

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 115 | 38.3%

LN sau thuế

2024

13.4

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 4.90 | -26.7%

ROE

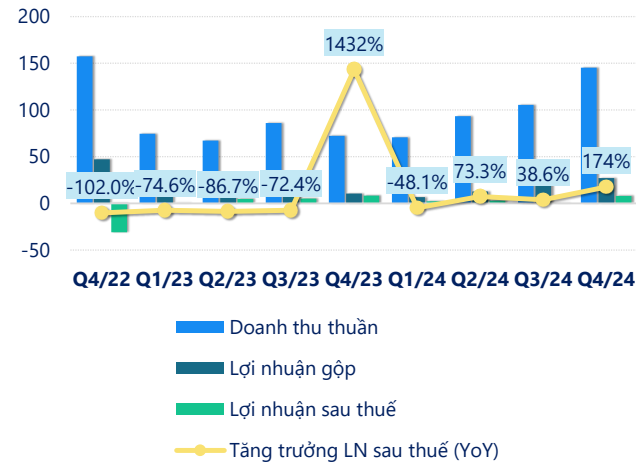
2024

0.9%

+/- YoY: ▼ 0.5%

tỷ VNĐ

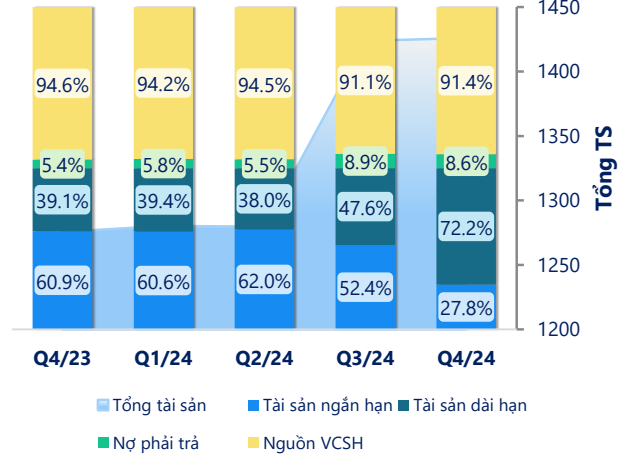
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

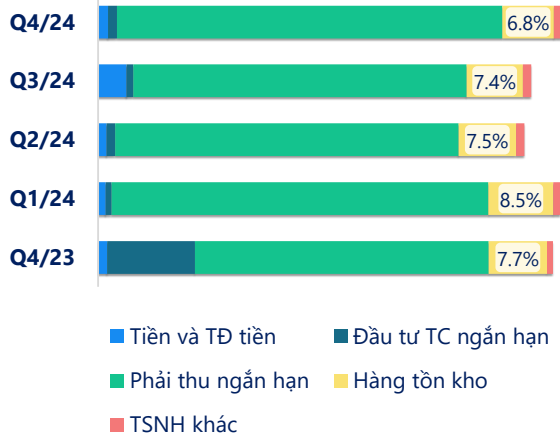
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



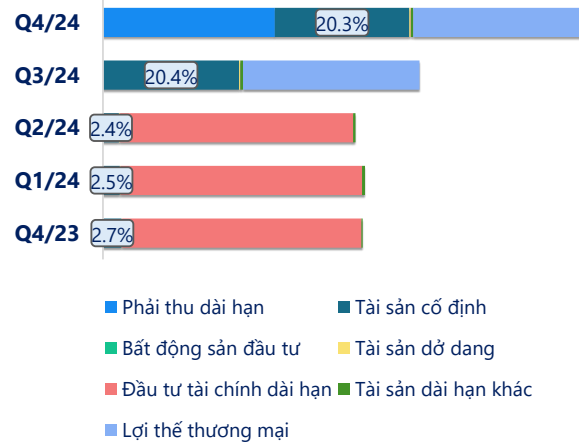
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

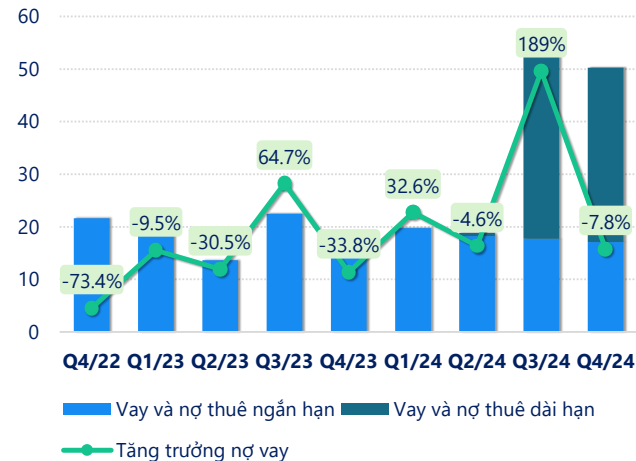
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

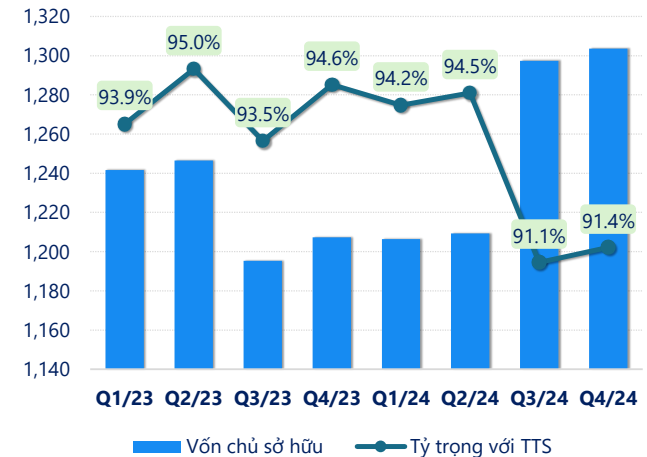
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

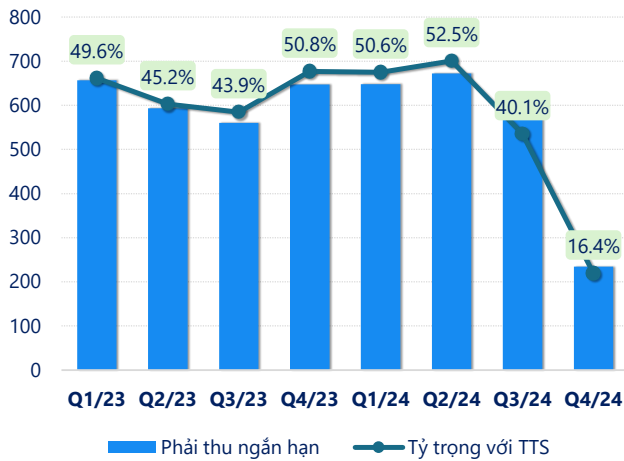
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



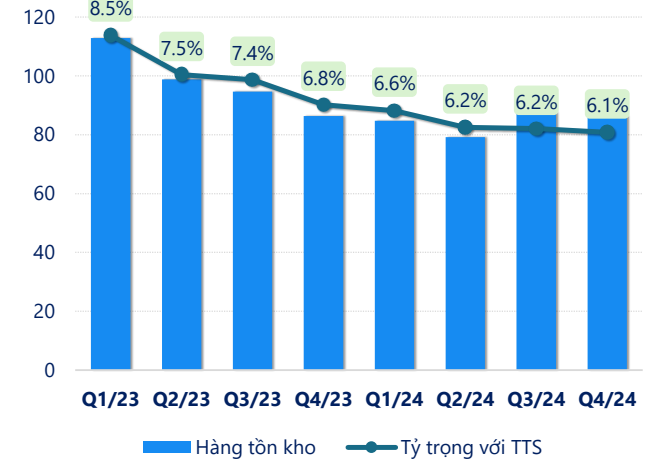
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


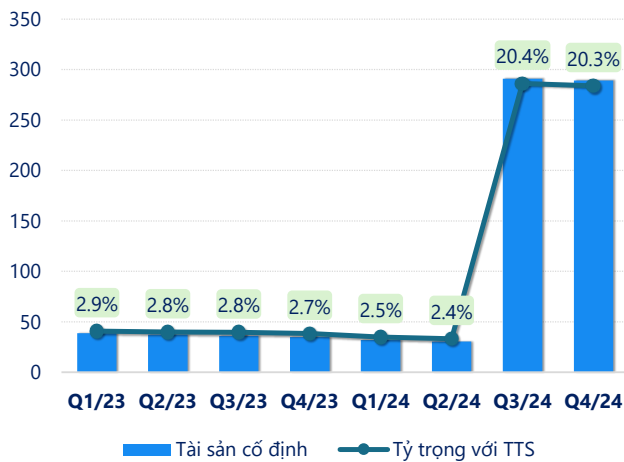
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


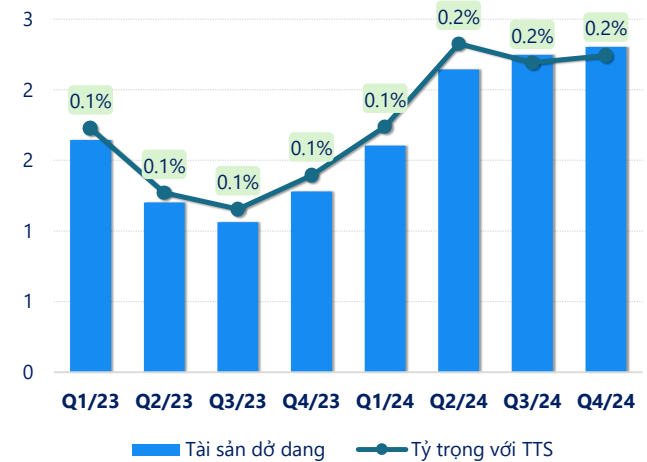
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

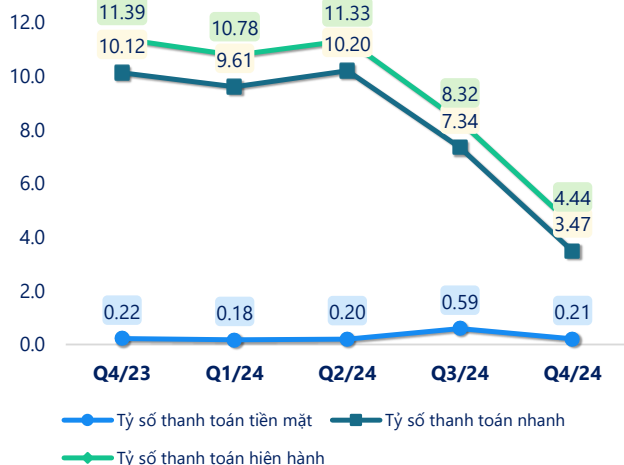
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

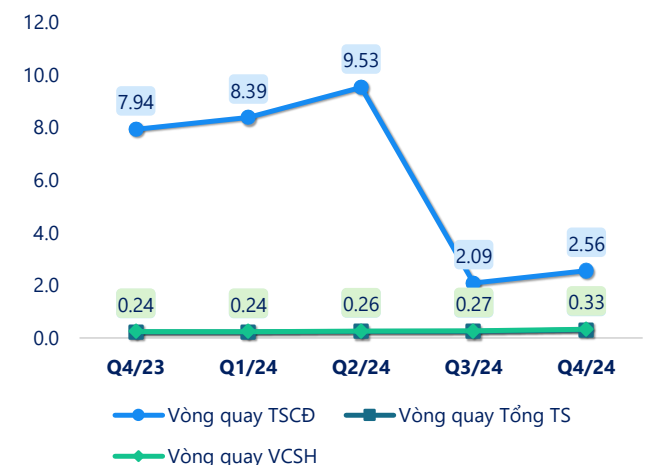
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	1,276	1,280	1,280	1,424	1,426
Tài sản ngắn hạn	777	776	793	746	396
Tiền và tương đương tiền	15.2	12.6	14.3	53.2	18.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.1	15.1	10.4	15.1	40.1
Phải thu ngắn hạn	647	648	672	571	234
Hàng tồn kho	86.3	84.7	79.2	87.6	86.4
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	15.5	17.0	18.6	16.8
Tài sản dài hạn	498	504	486	678	1,030
Phải thu dài hạn	0.60	0.35	0.35	0.48	368
Tài sản cố định	34.9	32.0	30.3	291	289
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.28	1.60	2.14	2.25	2.30
Đầu tư tài chính dài hạn	460	465	449	0.45	0.45
Tài sản dài hạn khác	2.11	5.35	4.92	5.99	5.49
Lợi thế thương mại	0	0	0	378	364
Nợ phải trả	68.3	73.8	70.6	126	122
Nợ ngắn hạn	68.2	71.9	70.0	89.7	89.2
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.9	19.7	18.2	17.7	17.1
Phải trả người bán ngắn hạn	12.4	13.9	12.4	13.4	15.4
Nợ dài hạn	0.02	1.85	0.60	36.8	33.2
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0.58	36.8	33.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,207	1,206	1,209	1,297	1,304
Vốn chủ sở hữu	1,207	1,206	1,209	1,297	1,304
Vốn điều lệ	1,111	1,111	1,111	1,111	1,111
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)